



shāng kǒu

伤口

Noun · wound

Example Sentences

shāng kǒu zhèng zài màn màn yù hé
伤口正在慢慢愈合。

The wound is slowly healing.

qǐng yòng jiǔ jīng gěi shāng kǒu xiāo dú
请用酒精给伤口消毒。

Please disinfect the wound with alcohol.

shāng kǒu chū xiàn le yū xuè xiàn xiàng
伤口出现了淤血现象。

Blood stasis appeared in the wound.

Trace each character, then write the word on your own.

伤	伤	伤	伤	伤	伤	伤	伤	伤		
口	口	口	口	口	口					